

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG ANH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **447** /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14/10/2021

V/v: *Ly hôn, chia tài chung vợ
chồng, đòi tài sản cho vay.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Bách.

Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị An;

Bà Ngô Thị Yên.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: ông Nguyễn Đăng Hùng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên toà: **Bà Hoàng Thị Hồng Chiêm – Kiểm sát viên.**

Ngày 14/9/2021 và 14/10/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đông Anh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 756/2020/TLST–HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc “*Ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng, đòi tài sản cho vay*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐXX ngày 12/7/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đào Đức A, sinh năm 1991

Trú tại: Thôn Lý N, xã Dục T, huyện Đông A, TP Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1996

Trú tại: Thôn Lý N, xã Dục T, huyện Đông A, TP Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên qua :

1. Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1982

Trú tại: Thôn Dục N, xã Việt H, Đông A, Hà Nội.

(Xin xét xử vắng mặt)

2. Bà Hoàng Thị Kim L, sinh năm 1971

3. Ông Đào Văn M, sinh năm 1966

Trú tại: Thôn Lý N, xã Dục T, huyện Đông A, TP Hà Nội

Ông M ủy quyền cho bà Hoàng Thị Kim L.

(Bà L có mặt tại phiên tòa)

4. Ông Trần Sỹ Q, sinh năm 1982

5. Bà Hoàng Thị P, sinh năm 1985

Cùng trú tại: Khu đô thị Nguyên K, xã Nguyên K, huyện Đông A, TP Hà Nội.

(Ông Q và bà P xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập :

1. Ông Hoàng Thế T, sinh năm 1976

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978

Trú tại: Thôn Lý N, xã Dục T, huyện Đông A, TP Hà Nội

Bà Tuyển ủy quyền cho ông T.

(Ông T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 07/12/2020, các lời khai bổ sung tại Tòa án, anh Đào Đức A - nguyên đơn trình bày:

- Về qua hệ hôn nhân: Anh và chị Hoàng Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 22/01/2018 tại UBND xã Dục T, huyện Đông A, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không phù hợp, thường xuyên bất đồng qua điếm. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh A yêu cầu được ly hôn với chị L.

- Về con chung: Anh A, chị L có 01 con chung là Đào Phương L, sinh ngày 29/11/2018. Ly hôn, anh A đề nghị giao cháu Đào Phương L cho chị Hoàng Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng: Anh A sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cho chị L là 2.000.000 đồng/tháng

- Về tài sản chung, nợ chung:

Anh A, chị L có tài sản chung là 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA- Corolla Altis, BKS 29A-588.75 màu đen có nguồn gốc là do vợ chồng anh mua lại của anh Nguyễn Đình H với số tiền 482.000.000 đồng, trong đó:

+ Số tiền trả qua chuyển khoản 300.000.000 đồng là từ tiền lương hàng tháng của anh A đi làm mà có.

+ Số tiền trả tiền mặt 182.000.000 đồng là số tiền đi vay của ông Hoàng Thế T, là cậu của anh A (180 triệu đồng). Anh A là người vay tiền, lãi suất thỏa thuận 8%/năm, có giấy vay tiền.

Việc vay tiền của ông Thuật, việc mua xe anh A chỉ bàn bạc với bố mẹ, không bàn bạc với chị L. Sau khi mua xe, chị L mới biết.

Về chia tài sản chung và công nợ:

Nay chị L xin chia tài sản chung là chiếc xe ô tô.

Anh A đề nghị: Anh A xác định anh có nghĩa vụ trả số tiền 180.000.000 đồng này cho ông T và bà Tuyến cùng tiền lãi. Anh đề nghị thanh toán cho chị L 121.000.000 đồng để anh trực tiếp quản lý, sử dụng chiếc xe trên. Các về tài sản chung gồm giường tủ và các vật dụng khác anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp có tranh chấp anh sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

*** Bị đơn chị Hoàng Thị L trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Thời gian, địa điểm kết hôn đúng như anh A đã trình bày. Nay anh A xin ly hôn, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Đào Phương L sinh ngày 22/11/2018. Ly hôn anh chị thống nhất giao cháu Đào Phương L cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị L yêu cầu anh A cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng là 4.000.000 đồng vì số tiền 2.000.000 đồng/tháng là quá ít so với mức lương của anh A và thu nhập của chị không ổn định.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp:

Chị nhất trí với anh A về việc hai vợ chồng có tài sản chung là 01 chiếc ô tô nhãn hiệu TOYOTA – Corolla – Atils BKS 29A-588.75 màu đen, trong đó tiền mua xe là 300.000.000 đồng trả chuyển khoản và 182.000.000 đồng trả tiền mặt.

Về nguồn gốc tiền xe là tiền của vợ chồng anh chị có 300 triệu đồng (khoản tiền anh A chuyển khoản để thanh toán tiền xe). Số tiền còn lại là bố mẹ để chị đưa cho, chị đưa cho anh A để thanh toán.

Ngày 26/5/2021, chị L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng (đối với trị giá 182.000.000 đồng trong tổng số 482 triệu đồng đã bỏ ra để

mua ô tô). Chị L đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng có trị giá 300.000.000 đồng là số tiền anh A đã chuyển khoản để mua xe ô tô vào tháng 3 năm 2020.

Về khoản nợ của ông T, chị không đồng ý với yêu cầu của ông T, không đồng ý cùng anh A thanh toán số tiền 180.000.000 đồng cho ông T vì chị không biết anh A vay tiền của ông T nên không có trách nhiệm gì.

Chị L xin được nhận bằng hiện vật là chiếc ô tô và sẽ thanh toán kỹ phần cho anh A.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Hoàng Thế T, bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Ông Hoàng Thế T là cậu ruột của anh Đào Đức A. Bà Nguyễn Thị T là vợ của ông T. Ngày 30/3/2020, anh A có vay của vợ chồng ông bà số tiền 180.000.000 đồng để mua ô tô với lãi suất 8%/năm. Hai bên có viết giấy vay tiền. Khi vay tiền, anh A nói là cho vợ chồng cháu (anh A, chị L) vay tiền. Thời điểm vay và nhận tiền chị L không có mặt. Ông T, bà T không gọi điện trực tiếp cho chị L về việc có vay tiền mua ô tô hay không. Thời điểm vay cũng như đến nay thì anh A, chị L vẫn là vợ chồng, cùng chung sống. Kể từ ngày vay, anh chị chưa trả cho ông, bà đồng tiền lãi nào.

Nay anh chị xin ly hôn, ông bà yêu cầu anh A, chị L cùng phải trả số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/3/2020.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua ông Đào Văn M, bà Hoàng Thị Kim L trình bày:**

Ngày 30/6/2021, bà Hoàng Thị Kim L, đồng thời là đại diện ủy quyền của ông Đào Văn M đã có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ăn, tiền mua đồ cưới, tiền lo việc làm cho anh A như trước đây đã trình bày. Số tiền đó ông bà cho hai vợ chồng anh A và chị L.

Bà L và ông M chưa nộp đơn yêu cầu giải quyết cũng như nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu tách trả 252 triệu đồng số tiền ăn, tiền mua đồ cưới, tiền lo việc làm cho anh A như đã trình bày tại Tòa án trước đây.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Anh Nguyễn Đình H trình bày:

Chiếc xe ô tô TOYOTA - COROLLA - ALTIZ BKS 29A-588.75 có giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 074428 do Phòng cảnh sát giao thông Công An thành phố Hà Nội cấp mang tên ông Trần Sỹ Q. Ngày 19/3/2020, ông Q và là

bà Hoàng Thị P đã có giấy ủy quyền cho anh H (ủy quyền có công chứng, chứng thực)

Ngày 30/3/2020, anh H đã viết giấy bán xe cho anh Đào Đức A. Anh H viết một bản duy nhất Giấy bán xe, chữ viết và chữ ký trong Giấy bán xe được lưu trong hồ sơ tại Tòa án là bản duy nhất anh viết và giao cho anh A.

Chiếc xe này anh bán cho anh A là 482.000.000 đồng, nhận chuyển khoản 300.000.000 đồng và 182.000.000 đồng tiền mặt.

Khi mua xe, anh A nói là mua xe cho anh A và không nói mua xe hộ cho bố mẹ, không nói là bố mẹ anh mua. Ngày mua xe chỉ có chú của anh A tham gia, không có chị L. Chị L có biết anh A mua xe hay không anh không biết. Việc anh A mua xe là qua ông H là chú của anh A giới thiệu vì ông H và anh có mối quan hệ mua bán xe ô tô với nhau.

Đến nay hai bên chưa làm hợp đồng chuyển nhượng xe có công chứng, chứng thực. Trong trường hợp hợp đồng chuyển nhượng xe ô tô có bị tuyên là vô hiệu vì lý do nào đó hay do ai đó đề nghị thì anh có quan điểm là sẽ nhận lại xe và nhượng lại tiền mua xe theo giá trị thực tại thời điểm định giá theo giá thị trường.

Ông Trần Sỹ Q và bà Hoàng Thị P trình bày:

Vợ chồng ông bà có sở hữu chiếc xe ô tô TOYOTA loại Corolla – Atils mang Biển kiểm soát 29A-588.75, xe **đăng** ký năm 2012. Do không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1982. Anh H là bạn của hai vợ chồng. Tuy nhiên hai bên chưa lập hợp đồng mua bán mà vợ chồng ông bà lập hợp đồng ủy quyền.

Vợ chồng ông bà khẳng định là đã chuyển nhượng chiếc xe ô tô trên cho anh H. Nay anh H đã chuyển nhượng lại cho anh Đào Đức A, vợ chồng ông bà khẳng định là đã bán xe và không có tranh chấp gì nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản là chiếc ô tô cho anh A và chị L ông bà không có thắc mắc gì.

Anh H đứng ra làm giấy chuyển nhượng cho anh A và chị L ông bà cũng không có thắc mắc gì.

Tại phiên tòa:

Anh A vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị Hoàng Thị L, yêu cầu được nuôi con chung. Không yêu cầu chị L cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung.

Anh A xác định khoản vay 180 triệu đồng của ông Hoàng Thế T và số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 8 %/năm, anh và chị L phải có trách nhiệm trả.

Anh A khẳng định mặc dù đã được Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để cho anh có thời gian thực hiện lập hợp đồng mua bán xe ô tô có công chứng chứng thực, anh H đã đồng ý đi làm Hợp đồng nhưng đến ngày mở lại phiên tòa anh không cung cấp được cho Tòa án Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng xe ô tô có công chứng, chứng thực là do phía anh không đi làm. Anh không yêu cầu hủy giấy bán xe ô tô do anh Nguyễn Đình H lập.

Giá trị chiếc xe ô tô tương ứng với giá trị 300.000.000 đồng tại thời điểm mua xe là tài sản chung vợ chồng. Anh yêu cầu hai vợ chồng cùng liên đới thanh toán khoản tiền vay cho ông T và bà T. Giá trị xe ô tô được chia theo tỉ lệ chị L nhận 20% anh nhận 80%.

Chị L đồng ý yêu cầu xin ly hôn của anh A. Yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh A cấp dưỡng 3 triệu đồng/tháng kể từ khi hai bên ly hôn cho đến khi cháu trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

Chị L xác định không biết và không liên quan đến khoản vay 180 triệu đồng của ông T. Không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới trả khoản tiền này.

Về tài sản chung vợ chồng: Chị L đồng ý giá trị xe ô tô còn lại sau khi trừ đi số tiền anh A vay của ông T (180 triệu đồng) số tiền còn lại bao nhiêu chia đôi. Chị xin nhận bằng hiện vật.

Về chi phí thẩm định và định giá hết 2 triệu đồng chị yêu cầu mỗi người chịu một nửa.

Bà L mẹ đẻ của anh A có mặt tại phiên tòa vẫn giữ nguyên ý kiến không có bất cứ yêu cầu gì với anh A và chị L.

Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu yêu cầu anh A và chị L phải liên đới thanh toán trả cho ông và bà T số tiền anh A vay là 180 triệu đồng và tiền lãi phát sinh với mức tính 8% /năm tính từ ngày 30/3/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm xong. Kể từ ngày xét xử sơ thẩm xong, nếu anh A và chị L không thanh toán thì ông vẫn yêu cầu trả tiền chậm thanh toán với mức lãi suất 8%/năm trên số tiền gốc chưa trả cho đến khi trả xong.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh phát biểu ý kiến :

Qua công tác kiểm sát hồ sơ và tại phiên tòa thấy:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý cho đến khi xét xử:

Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng người tham gia tố tụng.

Thời hạn thụ lý vụ án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải đoàn tụ vợ chồng và tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án đúng với quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự tại phiên tòa.

Về phía đương sự: Nguyên đơn, Bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Hoàng Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 22/01/2018 tại UBND xã Dục T, huyện Đông A, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không phù hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm. Anh chị đã ly thân từ tháng 7/2020 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh A yêu cầu được ly hôn với chị L, chị L đồng ý ly hôn. Anh A và chị L đồng thuận ly hôn nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn của hai anh chị.

- Về con chung: Anh A, chị L có 01 con chung là Đào Phương L, sinh ngày 29/11/2018. Quá trình hòa giải, anh A và chị L thống nhất giao cháu Đào Phương L cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, anh A đề nghị được nuôi cháu L và không đề nghị cấp dưỡng gì. Xét thấy, hiện cháu L chưa đủ 36 tháng tuổi, đang ở với chị L nên để đảm bảo ổn định về tâm sinh lý cho cháu nên giao cháu L cho chị L chăm sóc sau khi ly hôn là phù hợp.

- Về cấp dưỡng: Hai bên không thống nhất với nhau về mức cấp dưỡng nên Hội đồng xét xem xét mức tiền cấp dưỡng anh A có nghĩa vụ đóng góp cho chị L như sau:

Về thu nhập anh A hiện đang làm tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và có mức thu nhập 20 triệu đồng/tháng.

Chị L đi bán hàng thuê cho cửa hàng được phẩm Hoàng L mức thu nhập là 3.000.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa, chị L yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con là 03 triệu đồng/tháng. Anh A đưa ra mức cấp dưỡng 2 triệu đồng/tháng. Xét điều kiện thu nhập và thực tế cháu Đào Phương L-hiện đang đi học mẫu giáo, anh A và chị L đều phải có trách nhiệm nuôi con nên xác định mức đóng góp của anh A cho chị L là 3 triệu đồng/tháng là phù hợp.

- Về tài sản chung vợ chồng: Ngày 25.1.2021 chị Hoàng Thị L có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là 01 chiếc xe ô tô TOYOTA - COROLLA - ALTIZ BKS 29A-55875 màu đen có nguồn gốc mua lại của anh Nguyễn Đình H với giá 482.000.000 đồng.

Ngày 26/5/2021 chị L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng (đối với trị giá 182.000.000 đồng trong tổng số 482 triệu đồng đã bỏ ra để mua ô tô). Chị L đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng là khoản giá trị của chiếc ô tô tương đương với 300.000.000 đồng (số tiền anh A đã chuyển khoản để mua xe ô tô vào tháng 3 năm 2020).

Xem xét tính hợp pháp của Hợp đồng mua xe ô tô:

Ngày 30/3/2020 anh Nguyễn Đình H đã chuyển nhượng chiếc xe ô tô TOYOTA - COROLLA - ALTIZ BKS 29A-55875 màu đen có SM 2ZRX177158 và SK RL4BC42E3C5007078 có giấy chứng nhận đăng ký mang tên ông Trần Sỹ Q, cho anh Đào Đức A. Hai bên lập giấy viết tay. Anh Nguyễn Đình H đã nộp cho Tòa án Hợp đồng ủy quyền của ông Trần Sỹ Q và bà Hoàng Thị P ngày 19/3/2020 có chứng thực của công chứng viên Văn phòng công chứng Nguyễn Hồng H. Trong Hợp đồng ủy quyền có quy định anh H có toàn quyền bán, tặng cho góp vốn....Thời hạn ủy quyền 20 năm kể từ ngày ký ủy quyền. Như vậy việc chuyển nhượng của anh H cho anh A là hoàn toàn đúng trong phạm vi ủy quyền, anh Q, chị P cũng không có ý kiến gì.

Do vậy có cứ để xác lập quyền sở hữu đối với chiếc xe ô tô TOYOTA - COROLLA - ALTIZ BKS 29A-55875 là của anh A và chị L.

Tại phiên tòa, chị L có quan điểm chia đôi số tiền giá trị xe ô tô còn lại sau khi đã trừ đi 180 triệu đồng anh A vay của ông T để sử dụng vào việc mua xe.

Anh A có quan điểm chia tiền giá trị xe ô tô còn lại sau khi đã trừ đi 180 triệu đồng anh A vay của ông T để sử dụng vào việc mua xe theo tỷ lệ anh được chia 80%, chị L được chia 20% do số tiền mua xe ô tô 300 triệu là tiền của anh 100%.

Xét nguồn gốc số tiền anh A sử dụng mua xe ô tô: Anh khai có 180 triệu vay của ông T, còn lại là tiền của anh. Chị L xác định xe là tài sản chung. Ngoài lời khai các bên không có tài liệu nào chứng minh cho lời trình bày của mình. Do có tranh chấp về tài sản, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật HNGĐ xác định tài sản chung của anh chị là chiếc xe ô tô TOYOTA - COROLLA -

ALTIZ BKS 29A-55875. Giá trị tài sản phân chia tại thời điểm hiện tại: theo kết quả định giá ngày 29/3/2021 giá trị xe ô tô còn 432.000.000 đồng - 180.000.000 đồng = 252.000.000 đồng.

Chị L có yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ chấp nhận.

Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc phân chia tài sản chung vợ chồng như sau:

“...

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.”

Xét công sức đóng góp của anh A vào khối tài sản chung nên chia tài sản chung đôi với phần giá trị tài sản hiện tại 252.000.000 đồng theo tỷ lệ anh A được chia 60%, chị L được chia 40% là phù hợp.

Giao cho anh A được sử dụng chiếc xe ô tô nên anh A phải thanh toán cho chị L số tiền 100.800.000 đồng. Anh A có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

- Đối với yêu cầu độc lập của ông T: Xét thấy

Theo lời khai của ông T, ngày 30/3/2020, anh A có vay của vợ chồng ông số tiền 180.000.000 đồng để mua ô tô với lãi suất 8%/năm. Thời điểm vay anh A, chị L vẫn là vợ chồng, cùng chung sống. Hai bên có viết giấy vay tiền. Khi vay tiền, anh A nói là cho vợ chồng cháu (anh A, chị L) vay tiền. Thời điểm vay và nhận tiền chị L không có mặt. Ông T, bà T không gọi điện trực tiếp cho chị L để hỏi về việc có vay tiền mua ô tô hay không. Kể từ ngày vay, anh chị chưa trả cho ông bà đồng tiền lãi nào.

Nay anh A xin ly hôn chị L, ông bà yêu cầu anh A, chị L cùng phải trả số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/3/2020.

Chị L khai trước khi mua ô tô chị có được anh A nói về việc mua ô tô nhưng không biết mua xe gì và bao nhiêu tiền, chị cũng không được anh A hỏi về việc đưa tiền mua ô tô, sau đó mấy ngày anh A mang xe ô tô về. Chị không biết việc anh A vay tiền của ông T, không được bàn bạc, việc anh A vay tiền anh A tự ý. Chị không đồng ý có trách nhiệm trả số tiền này cùng lãi phát sinh cho vợ chồng ông T như yêu cầu của hai ông bà.

Theo Điều 37 luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Khoản 20 Điều 3 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

“ 20. *Nhu cầu thiết yếu* là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình.”

Phía ông T chỉ xuất trình được giấy vay tiền có anh A kí xác nhận, anh A không chứng minh được ý chí của chị L đồng thuận vay tiền của ông T và bà T.

Anh A vay tiền để mua ô tô đáp ứng nhu cầu sử dụng của gia đình nhưng không thuộc nhóm loại nhu cầu thiết yếu của gia đình, chưa được sự thống nhất của chị Lan, hai bên hiện có tranh chấp về phần nghĩa vụ chung này nên việc anh A vay tiền của ông T mà không có sự thỏa thuận vợ chồng cùng xác lập nên khoản tiền vay và lãi phát sinh

Do đó khoản tiền 180 triệu đồng và tiền lãi mà anh A đơn phương tự giao dịch không phải là nghĩa vụ chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, anh A phải là người có trách nhiệm trả tiền gốc và tiền lãi cho ông T và bà Tuyền. Số tiền gốc phải trả là 180 triệu đồng và tiền lãi với mức lãi suất 8%/ năm tính từ ngày 30/3/2020 là 564 ngày=22.251.000 đồng.

Ông T yêu cầu trả lãi 8% năm nên kể từ ngày xét xử sơ thẩm anh A còn phải trả thêm một khoản tiền lãi với mức lãi suất 8 %/năm trên số tiền nợ gốc còn chưa trả cho đến khi trả xong.

Do vậy, ông T yêu cầu anh A, chị L phải trả nợ khoản vay trên là có căn cứ chấp nhận một phần.

- *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội, Anh A phải chịu án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con chung, án phí chia tài sản chung vợ chồng, án phí dân sự trả tiền vay cho ông Hoàng Thế T.

Chị L phải chịu án phí chia tài sản chung vợ chồng.

Ông T, bà T không phải chịu án phí dân sự, được hoàn lại tiền án phí đã nộp.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 244, 246 BLTTDS 2015. Điều 3, 19, 33, 37, 43, 59, 56, Điều 81-83, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 129, 213, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án để giải quyết vụ án.

+ **Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Đào Đức A và chị Hoàng Thị L.**

+ **Về con chung**: Giao con chung là cháu Đào Phương L cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

+ **Về cấp dưỡng nuôi con chung**: Anh A cấp dưỡng nuôi con chung 03 triệu đồng/tháng.

+ **Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng của chị Hoàng Thị L. Đình chỉ phần rút yêu cầu chia tài sản chung của chị L.**

+ **Không chấp nhận yêu cầu của anh Đào Đức A về việc xác định nghĩa vụ chung của vợ chồng đối với khoản tiền vay 180 triệu đồng và tiền lãi phát sinh.**

+ **Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Hoàng Thế T yêu cầu anh Đào Đức A và chị Hoàng Thị L phải thanh toán trả 180 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận.**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên

tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ngày 7/12/2020, anh Đào Đức A đã có đơn khởi kiện xin ly hôn với chị Hoàng Thị L và nộp tại Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Bị đơn hiện cư trú tại thôn Lý N, xã Dục T, Đông A, Hà Nội nên Tòa án **nhân dân huyện Đông Anh** thụ lý đơn khởi kiện **và thụ lý vụ án** là đúng thẩm quyền về loại việc và thẩm quyền về lãnh thổ.

Anh A chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

Chị L có yêu cầu phản tố đề nghị chia tài sản chung vợ chồng là chiếc xe ô tô TOYOTA loại Corolla – Atils mang biển kiểm soát 29A-588.75. Không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Ông Hoàng Thế T và bà Nguyễn Thị T có yêu cầu độc lập đòi tài sản cho vay đối với anh A và chị L, đã nộp dự phí án phí.

Tòa án xác định vụ án có nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng là đúng và đầy đủ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, cho đương sự và Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tòa án đã tiến hành triệu tập đương sự đến Tòa làm việc theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 30/6/2021, bà Hoàng Thị Kim L, đồng thời là đại diện ủy quyền của ông Đào Văn M đã có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ăn, tiền mua đồ cưới, tiền lo việc làm cho anh A như trước đây đã trình bày. Số tiền đó ông bà cho hai vợ chồng anh A và chị L.

Bà L và ông M chưa nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu tách trả 252 triệu đồng số tiền ăn, tiền mua đồ cưới, tiền lo việc làm cho anh A nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Các bên không có tranh chấp về hợp đồng ủy quyền nên Hội đồng xét xử không đưa Văn phòng công chứng Nguyễn Hồng H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2]. Xem xét các yêu cầu của đương sự:

2.1 Về quan hệ hôn nhân và nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:

Anh A và chị L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 22/1/2018 tại Ủy ban nhân xã Dục T, Đông A, Hà Nội, việc kết hôn tự nguyện nên hôn nhân trên là hợp pháp.

Lí do ly hôn hai bên mâu thuẫn không thể tiếp tục chung sống. Anh A và chị L đồng thuận ly hôn nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn của nguyên đơn và bị đơn,

Về con chung: Anh A, chị L có 01 con chung là Đào Phương L, sinh ngày 29/11/2018. **Tại phiên tòa, anh A** và chị L không thống nhất được việc giao cháu Đào Phương L cho ai chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Hội đồng xét xử sau khi xem xét thấy hiện cháu L chưa đủ 36 tháng tuổi nên giao cháu L cho chị L chăm sóc sau khi ly hôn.

Về cấp dưỡng:

Hai bên không thống nhất với nhau về mức cấp dưỡng nên Hội đồng xét xem xét mức tiền cấp dưỡng anh A có nghĩa vụ đóng góp cho chị L như sau:

Về thu nhập anh A hiện đang làm tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và có mức thu nhập 20 triệu đồng/ tháng.

Chị L đi bán hàng thuê cho của hàng được phẩm Hoàng L mức thu nhập là 3.000.000 đồng/tháng cộng với hoa hồng.

Chị L yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con là **03** triệu đồng/ tháng. Anh A đưa ra mức cấp dưỡng 02 triệu đồng/ tháng.

Cháu Đào Phương L sinh năm 2018, hiện đang đi học mẫu giáo, anh A và chị L đều phải có trách nhiệm nuôi con nên xác định mức đóng góp của anh A cho chị L là 03 triệu đồng/tháng là phù hợp. Chị L có thể yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nếu có căn cứ thấy mức cấp dưỡng này không còn phù hợp với chi phí thực tế và biến động về giá cả. Anh A cũng có thể yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nếu có căn cứ cho rằng số tiền này không phù hợp với chi phí thực tế cho việc nuôi dạy và chăm sóc con chung.

Một trong các bên cũng có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người chăm sóc nuôi dưỡng cháu L khi cháu L trên 36 tháng tuổi và có căn cứ cho rằng bên người đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung không đảm bảo được mọi mặt cho cháu L.

2.2 Tài sản chung vợ chồng, nợ chung của vợ chồng.

2.2.1 Khoản tiền vay 180 triệu đồng và tiền lãi:

Theo lời khai của ông T, ngày 30/3/2020, anh A có vay của vợ chồng ông số tiền 180.000.000 đồng để mua ô tô với lãi suất 8%/năm. Thời điểm vay anh An, chị

L vẫn là vợ chồng, cùng chung sống. Hai bên có viết giấy vay tiền. Khi vay tiền, anh A nói là cho vợ chồng cháu (anh A, chị L) vay tiền. Thời điểm vay và nhận tiền chị L không có mặt. Ông T, bà T không gọi điện trực tiếp cho chị L để hỏi về việc có vay tiền mua ô tô hay không. Kể từ ngày vay, anh chị chưa trả cho ông bà đồng tiền lãi nào.

Nay anh A xin ly hôn chị L, ông bà yêu cầu anh A, chị L cùng phải trả số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/3/2020.

Chị L khai trước khi mua ô tô chị có được anh A nói về việc mua ô tô nhưng không biết mua xe gì và bao nhiêu tiền, chị cũng không được anh A hỏi về việc đưa tiền mua ô tô, sau đó mấy ngày anh A mang xe ô tô về. Chị không biết việc anh A vay tiền của ông T, không được bàn bạc, việc anh A vay tiền anh A tự ý. Chị không đồng ý có trách nhiệm trả số tiền này cùng lãi phát sinh cho vợ chồng ông T như yêu cầu của hai ông bà. Mặt khác chị chỉ xác định số tiền 300.000.000 đồng anh A chuyển khoản cho anh H để mua xe là tài sản chung vợ chồng. Chị yêu cầu chia đôi phần giá trị xe còn lại sau khi đã trừ đi 180 triệu đồng trả cho ông bà T và T.

Hội đồng xét xử xem xét về khoản tiền vay như sau:

Theo Điều 37 luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Khoản 20 Điều 3 Luật hôn nhân gia đình năm 2014

“ 20. *Nhu cầu thiết yếu* là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình.”

Phía ông T chỉ xuất trình được giấy vay tiền có anh A kí xác nhận, anh A không chứng minh được ý chí của chị L đồng thuận vay tiền của của ông T và bà T.

Anh A vay tiền để mua ô tô đáp ứng nhu cầu sử dụng của gia đình nhưng không thuộc nhóm loại nhu cầu thiết yếu của gia đình, chưa được sự thống nhất của chị L, hai bên hiện có tranh chấp về phần nghĩa vụ chung này nên việc anh A vay tiền của ông T mà không có sự thỏa thuận vợ chồng cùng xác lập nên khoản tiền vay và lãi phát sinh

Do đó khoản tiền 180 triệu đồng và tiền lãi mà anh A đơn phương tự giao dịch không phải là nghĩa vụ chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp này xác định anh A phải là người có trách nhiệm trả tiền gốc và tiền lãi cho ông T và bà T. Số tiền gốc phải trả là 180 triệu đồng và tiền lãi với mức lãi suất 8%/ năm tính từ ngày 30/3/2020 là 18 tháng 14 ngày.

Ông T yêu cầu trả lãi 8% năm nên kể từ ngày xét xử sơ thẩm anh A còn phải trả thêm một khoản tiền lãi với mức lãi suất 8 %/năm trên số tiền nợ gốc còn chưa trả cho đến khi trả xong.

Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T và bà T về số tiền vay, tiền lãi phải trả. Không chấp nhận yêu cầu của ông T và bà T yêu cầu vợ chồng anh A và chị L có nghĩa vụ liên đới trả tiền.

2.2 Chia tài sản chung:

Ngày 25.1.2021 chị **Hoàng Thị L** có đơn phản tố yêu cầu chia tài chung vợ chồng là 01 chiếc xe ô tô TOYOTA loại Corolla – Atils mang biển kiểm soát 29A-588.75 màu đen có nguồn gốc mua lại của anh Nguyễn Đình H với giá 482.000.000 đồng.

Ngày 26/5/2021, chị L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng (đối với trị giá 182.000.000 đồng trong tổng số 482 triệu đồng đã bỏ ra để mua ô tô). Chị L đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng là khoản giá trị của chiếc ô tô tương đương với 300.000.000 đồng (số tiền anh A đã chuyển khoản để mua xe ô tô vào tháng 3 năm 2020).

Tại phiên tòa, chị L đồng ý chia đôi số tiền giá trị xe ô tô còn lại sau khi đã trừ đi 180 triệu đồng anh A vay của ông T để sử dụng vào việc mua xe.

Xem xét tính hợp pháp của Giấy bán xe:

Điểm g khoản 1 Điều 10. Thông tư số 15/2014/ TT-BCA ngày 4/4/2014 của Bộ Công An ngày 14/4/2014 về quy định về đăng kí xe như sau:

...

g) Giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân phải có công chứng theo quy định của pháp luật về công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đối với chữ ký của người bán, cho, tặng xe theo quy định của pháp luật về chứng thực.

Ngày 30/3/2020, anh Nguyễn Đình H đã chuyển nhượng chiếc xe ô tô TOYOTA, Corolla – Atils, biển kiểm soát 29A-588.75 màu đen có SM 2ZRX177158 và SK RL4BC42E3C5007078 có giấy chứng nhận đăng ký mang tên ông Trần Sỹ Q, cho anh Đào Đức A. Hai bên lập giấy bán xe viết tay trên biểu mẫu đã in sẵn.

Anh Nguyễn Đình H đã nộp cho Tòa án Hợp đồng ủy quyền của ông Trần Sỹ Q và bà Hoàng Thị P ngày 19/3/2020 có chứng thực của công chứng viên Văn phòng công chứng Nguyễn Hồng H.

Trong Hợp đồng ủy quyền có quy định anh Huy có toàn quyền bán, tặng cho góp vốn...Thời hạn ủy quyền 20 năm kể từ ngày ký ủy quyền.

Anh Trần Sỹ Q và vợ bà Hoàng Thị P xác nhận đã chuyển nhượng chiếc xe ô tô cho anh Nguyễn Đình H nhưng lại lập hợp đồng ủy quyền ngày 19/3/2020 có chứng thực của văn phòng công chứng Nguyễn Hồng H, không cung cấp cho Tòa án tài liệu nào liên quan đến việc chuyển nhượng. Không có tranh chấp gì với anh H và anh A, chị L liên quan đến chiếc xe ô tô TOYOTA, Corolla – Atils, Biển kiểm soát 29A-588.75 màu đen. Tại Hợp đồng ủy quyền các bên khi tham gia ký kết hợp đồng đều cam đoan tham gia giao kết hợp đồng hoàn toàn minh mẫn, tự nguyện, không bị lừa dối, hoặc ép buộc, nên Hợp đồng ủy quyền hoàn toàn phù hợp với pháp luật và được công nhận có hiệu lực pháp luật. Các bên không có tranh chấp về chuyển nhượng, không yêu cầu xem xét về Hợp đồng ủy quyền nên Hội đồng xét xử không xem xét lại việc chuyển nhượng cũng như Hợp đồng ủy quyền.

Anh H đã thực hiện việc chuyển nhượng xe ô tô cho anh A theo phạm vi ủy quyền quy định tại điểm 2.2 Điều 2 Hợp đồng ủy quyền ngày 19/3/2020.

Như vậy việc chuyển nhượng chiếc xe ô tô TOYOTA, Corolla – Atils, biển kiểm soát 29A-588.75 màu đen của anh H cho anh A là hoàn toàn đúng trong phạm vi ủy quyền mà anh Q, chị P đã ủy quyền.

Anh H đã viết giấy bán xe cho anh A, anh A xác nhận việc này. Ngoài ra Hội đồng xét xử cũng đã tạm ngừng phiên tòa trong thời gian 30 ngày yêu cầu anh A, chị L hoàn thiện giao dịch chuyển nhượng xe ô tô có công chứng chứng thực nhưng đến nay mở lại phiên tòa anh A và chị L không cung cấp cho Tòa án Hợp đồng chuyển nhượng đảm bảo đúng hình thức đối với việc chuyển nhượng xe ô tô nên Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định đến ngày 14/10/2021, giao dịch chuyển nhượng xe ô tô được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định về bắt buộc về công chứng, chứng thực.

Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức như sau:

Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp sau đây:

1. Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó.

2. Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

Anh H khẳng định đã nhận đủ tiền bán xe, phía anh Q và chị không có tranh chấp gì với anh H, anh A, chị L về chiếc xe ô tô, theo yêu cầu của A về công nhận nên Hội đồng xét xử công nhận hiệu lực giao dịch chuyển nhượng xe giữa anh H với anh A. Các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

Xác định chế độ tài sản đối với chiếc xe ô tô

Theo Điều 43 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về tài sản riêng của vợ, chồng

1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

2. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật này.

Anh A chứng minh nguồn tiền sử dụng mua xe ô tô gồm khoản tiền chuyển khoản từ tài khoản của anh từ ngân hàng là nguồn tiền lương anh không sử dụng đến, nguồn tiền anh vay của cậu ruột Hoàng Thế T là 180 triệu đồng.

Chị L phủ nhận khoản tiền vay cho rằng mình không chịu trách nhiệm trả khoản tiền này, cũng khẳng định chưa đưa đồng nào cho anh A để mua xe. Không biết ngoài số tiền 300.000.000 đồng có trong tài khoản của anh A thì không biết khoản tiền 180 triệu đồng anh A lấy ở đâu, cũng không có tài liệu chứng minh nguồn gốc của số tiền 180 triệu đồng.

Điều 15 Nghị định số 126/2014/ NĐ- CP ngày 31/12/2014 của chính quy định chi tiết và một số biện pháp thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận như sau:

1. Trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung sau đây:

a) Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;

b) Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung;

c) Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó;

d) Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.

Anh A chứng minh nguồn tiền sử dụng mua xe ô tô gồm khoản tiền chuyển khoản từ tài khoản của anh từ ngân hàng là nguồn tiền lương anh không sử dụng đến, nguồn tiền anh vay của cậu ruột ông Hoàng Thế T và bà Nguyễn Thị T là 180 triệu đồng.

Chị L phủ nhận khoản tiền vay cho rằng mình không chịu trách nhiệm trả khoản tiền này, cũng khẳng định chưa đưa đồng nào cho anh A để mua xe.

Không biết ngoài số tiền 300.000.000 đồng có trong tài khoản của anh A thì không biết khoản tiền 180 triệu đồng anh A lấy ở đâu, cũng không có tài liệu chứng minh nguồn gốc của số tiền 180 triệu đồng.

Như vậy cần xác định chiếc xe ô tô anh A mua từ hai nguồn tiền (tiền lương, tiền anh A vay nhưng chị L không nhận đồng nghĩa vụ trả tiền) là tài sản trộn lẫn hai hình thức tài sản chung vợ chồng và tài sản riêng của anh A.

+ Xem xét giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung của chị L.

Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc phân chia tài sản chung vợ chồng như sau:

“...

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;*
 - b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;*
 - c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;*
 - d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.*
- 3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.*
- 4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.”*

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Như vậy theo yêu cầu của chị L về việc phân chia giá trị còn lại của chiếc xe ô tô sau khi đã trừ đi 180 triệu đồng tiền vay của ông T và bà T việc phân chia được thực hiện như **khoản 4 Điều 59** Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã nêu.

Giá trị tài sản phân chia tại thời điểm hiện tại: theo kết quả định giá ngày 29/3/2021 giá trị xe ô tô còn 432.000.000 đồng - 180.000.000 đồng = 252.000.000 đồng

Vợ chồng có quyền ngang nhau về tài sản chung, chị L tuy không đóng góp vào việc tích góp số tiền 300 triệu đồng, anh A thừa nhận số tiền này là tiền lương anh A không rút ra để tiêu vì vậy cần phải chia đôi giá trị tài sản chung vợ chồng còn lại này.

Anh A và chị L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền 252.000.000 đồng = 126.000.000 đồng.

Giao cho anh A được sử dụng chiếc xe ô tô nên anh A phải thanh toán cho chị L số tiền 126.000.000 đồng. Anh A có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

Chị L có yêu cầu anh A cùng chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Chi phí cho buổi thẩm định và định giá là 2 triệu đồng mỗi người phải chịu 1 triệu đồng, anh A phải thanh toán cho chị L khoản tiền này.

Tổng cộng khoản tiền anh A phải thanh toán cho chị Hoàng Thị L là 127.000.000 đồng.

Tranh chấp về giao dịch dân sự giữa ông Trần Sỹ Q, bà Hoàng Thị P và ông Nguyễn Đình H về việc chuyển nhượng xe không giải quyết trong vụ án này. Nếu có giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3]. Về án phí:

Anh A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng, án phí chia tài sản chung vợ chồng, án phí dân sự trả tiền vay cho ông Hoàng Thế T.

Chị L phải chịu án phí chia tài sản chung vợ chồng.

Ông T, bà T không phải chịu án phí dân sự, được hoàn lại tiền án phí đã nộp.

[4]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 244, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 129, Điều 213, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 17, Điều 19, Điều 33, Điều 37, Điều 43, Điều 59, Điều 56, Điều 81, Điều 83, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Thông tư 15/2014/ TT-BCA ngày 4/4/2014 về đăng kí xe.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy bA thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Luật thi hành án dân sự.

Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Đức A và chị Hoàng Thị L.

Chấp nhận một phần yêu cầu về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn của chị Hoàng Thị L.

Không chấp nhận yêu cầu được nuôi con sau khi ly hôn của anh Đào Đức A.

Công nhận hiệu lực giao dịch chuyển nhượng xe ô tô TOYOTA, Corolla – Atils, biển kiểm soát 29A-588.75 màu đen giữa anh Nguyễn Đình H với anh Đào Đức A. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng của chị Hoàng Thị L.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Đào Đức A về việc xác định nghĩa vụ chung của vợ chồng đối với khoản tiền vay 180 triệu đồng và tiền lãi phát sinh.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng của chị Hoàng Thị L. Đình chỉ phần rút yêu cầu chia tài sản chung của chị L trị giá 180 triệu đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Hoàng Thế T yêu cầu anh Đào Đức A và chị Hoàng Thị L phải thanh toán trả 180 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận.

Xử: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Đức A và chị Hoàng Thị L.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh A và chị L có 01 con chung là cháu Đào Phương L sinh ngày 22/11/2018. Khi Ly hôn giao cháu Đào Phương L cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh A có nghĩa vụ đóng góp nuôi con 3 triệu đồng/ tháng kể từ tháng 10 năm 2021 cho đến khi cháu L trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

Anh A có quyền thăm nom con chung không ai có quyền ngăn cản.

3/Về tài sản chung vợ chồng

Xác định xe ô tô TOYOTA - Corolla – Atils, biển kiểm soát 29A-588.75 có giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 074428 do Phòng cảnh sát giao thông Công an thành phố Hà Nội cấp mang tên ông Trần Sỹ Q có số khung 2ZRX177158; số khung RL4BC42E3C5007078 đã được chuyển nhượng, là tài sản trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung vợ chồng anh Đào Đức A và chị Hoàng Thị L.

Phân chia như sau:

Xe ô tô con TOYOTA - Corolla - Atils BKS 29A-558.75 có giá trị còn lại 432.000.000 đồng. Anh Đào Đức A được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản hỗn hợp là 180.000.000 đồng.

Tài sản chung vợ chồng còn lại trong giá trị của chiếc xe ô tô là 252.000.000 đồng.

Cụ thể Chị L được hưởng 126.000.000 đồng (tương đương với 50%) anh A được hưởng 126.000.000 đồng (tương đương 50%).

Giao cho anh A được sử dụng chiếc xe ô tô nên anh A phải thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch so với tỷ phần được hưởng cho chị L số tiền 126.000.000 đồng. Anh A có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên quyền sở hữu xe theo quy định của pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mỗi người phải chịu 01 triệu đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Anh A phải thanh toán cho chị L khoản tiền này.

Tổng cộng số tiền anh A phải thanh toán cho chị Hoàng Thị L là 127.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh Đào Đức A phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Hoàng Thế T và bà Nguyễn Thị T số tiền gốc vay chưa trả 180 triệu đồng; tiền lãi phát sinh từ ngày 30/3/2020 đến ngày 14/10/2021(ngày ra Bản án) là **22.251.000 đồng**.

Tính từ ngày 15/10/2021 anh Đào Đức A còn phải trả thêm khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc còn chưa trả theo mức lãi suất 8%/năm cho đến khi trả hết tiền nợ gốc.

Về án phí

Anh A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, 6.300.000 đồng án phí chia tài sản chung vợ chồng, **10.112.550 đồng** án phí dân sự trả tiền vay.

Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình anh A đã nộp tại Biên lai số AA/2019/ 0008596 ngày 8/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Đông Anh nay được chuyển thành tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm Anh A còn phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, 6.300.000 đồng án phí chia tài sản chung vợ chồng, **10.112.550 đồng** án phí dân sự trả tiền vay cho ông Hoàng Thế T.

Chị L phải chịu 6.300.000 đồng án phí chia tài sản chung vợ chồng, số tiền 9.950.000 đồng tạm ứng án phí chia tài sản chung nộp tại Biên lai số AA/2019/0008761 ngày 7/1/2021 được trừ vào số tiền án phí dân sự chia tài sản chung vợ chồng. Chị L được hoàn trả 3.650.000 đồng.

Hoàn trả ông Hoàng Thế T số tiền 4.920.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2020/0045300 ngày 7/6/2021 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- Đương sự trong vụ án;
- Tòa án nhân dân TP. Hà Nội;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- **Chi cục THADS huyện Đông Anh;**
- Ủy ban nhân dân xã Dục T, huyện Đông A, TP Hà Nội ghi vào sổ đăng ký kết hôn số 11 ngày 22.1.2018
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Nguyễn Hồng Bách
(đã ký)